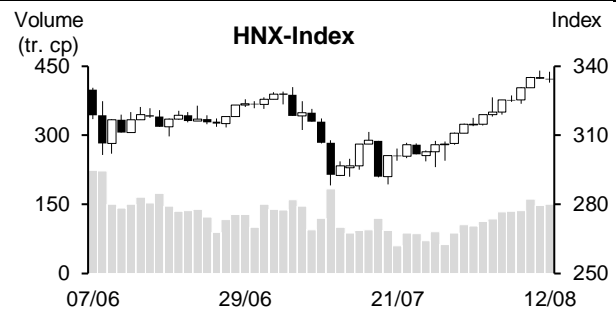
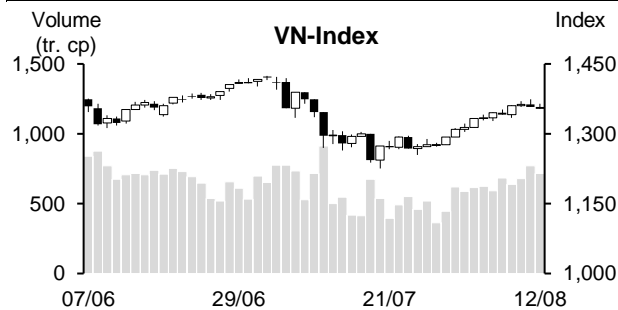


12/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,353.05	-0.35%	1,477.06	-0.73%	334.33	-0.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	739.64	-8.09%	188.98	-25.13%	154.91	3.80%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	716.51	-7.02%	184.22	-24.91%	150.23	1.56%
TB 20 phiên (tr. cp)	568.96	25.93%	195.70	-5.87%	108.05	39.04%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,486.45	-13.98%	9,783.78	-23.76%	3,394.91	-1.55%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,629.77	-12.10%	9,408.06	-22.50%	3,319.60	-2.86%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,823.33	21.36%	9,344.60	0.68%	2,546.39	30.36%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	185	45%	7	23%	111	30%
Số mã giảm	183	45%	20	67%	104	28%
Số mã đứng giá	43	10%	3	10%	153	42%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên điều chỉnh thứ 2 liên tiếp với diễn biến khá tương đồng với phiên hôm qua khi áp lực bán lại tăng dần về cuối phiên. Tuy nhiên, biên độ giảm không nhiều cùng với độ rộng thị trường vẫn đang duy trì ở mức cân bằng cho thấy nhịp giảm vẫn chưa có gì tiêu cực và khả năng chỉ làm nhịp rung lắc kỹ thuật. Trong đó, ở chiều giảm điểm ghi nhận áp lực chốt lời mạnh của một số nhóm cổ phiếu đã tăng khá tốt trong thời gian vừa qua như bán lẻ, phân bón hay logistic. Ngược lại, bảo hiểm, xây dựng hạ tầng hay BĐS khu công nghiệp là những nhóm ngành giao dịch khá khởi sắc trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm nhưng vẫn trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy phiên giảm điểm vừa qua có thể nằm trong nhịp rung lắc kỹ thuật với hỗ trợ quanh 1,341 điểm (MA50). Thêm vào đó, đường MACD vẫn nằm trên Singal duy trì tín hiệu mua và đường +DI nằm trên -DI hàm ý đà phục hồi vẫn khá mạnh, chỉ số có thể sớm kết thúc nhịp rung lắc kỹ thuật và quay lại xu hướng chính, với mục tiêu quanh vùng đỉnh cũ 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp nhưng giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật và xu hướng chính vẫn là tăng điểm, chỉ số có thể sớm quay trở lại và hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, phiên giảm điểm 12/8 có thể chỉ mang tính kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi được bền vững hơn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng tốt và được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: TV2 (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: HBC, BCG, BWE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TV2	Nắm giữ	04/08/21	49.3	43.6	13.1%	53.8	23.4%	42.1	-3.4%	Vượt kháng cự

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HBC	Quan sát mua	13/08/21	15.05	16.5-17 19-20	Nền break trendline giảm kèm vol cao -> khả năng kết thúc xu hướng giảm, có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 14.6-14.8
2	BCG	Quan sát mua	13/08/21	16.25	18-18.5	Nền điều chỉnh nhẹ kèm vol thấp cho tín hiệu điều chỉnh tích cực -> có thể canh mua khi giá điều chỉnh về quanh 15.5
3	BWE	Quan sát mua	13/08/21	37.55	44	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với vol giảm thấp dần -> có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 36-36.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SJS	Mua	16/07/21	64.9	61.8	5.0%	70	13.3%	59	-5%	
2	STB	Mua	30/07/21	29.6	29.3	1.0%	32.6	11.3%	28.3	-3%	
3	HPG	Mua	02/08/21	48.4	47.3	2.3%	53	12%	44.5	-6%	
4	TDC	Nắm giữ	03/08/21	20.5	17.85	14.8%	22.8	28%	17.1	-4%	
5	TV2	Nắm giữ	04/08/21	49.3	43.6	13.1%	53.8	23%	42.1	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 53.8 ngàn
6	VHM	Mua	05/08/21	117	110.5	5.9%	120	9%	107	-3%	
7	GAS	Mua	06/08/21	94.5	93.8	0.7%	104.5	11%	90	-4%	
8	BID	Mua	10/08/21	42.8	43.15	-0.8%	48	11%	41.6	-4%	
9	MWG	Mua	11/08/21	170	173.9	-2.2%	200	15%	165.5	-5%	
10	DDG	Mua	12/08/21	36.8	36.7	0.3%	39.1	7%	35.5	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng đa dạng kênh huy động vốn

Trong các kênh huy động, tiền gửi khách hàng vẫn là nguồn vốn chính của các ngân hàng. Theo thống kê của Người Đồng Hành với 25 nhà băng, tiền gửi khách hàng tăng 4% lên gần 7,5 triệu tỷ đồng trong 6 tháng.

Bên cạnh tiền gửi, các ngân hàng cũng đẩy mạnh phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi trong nửa đầu năm để huy động vốn, trong bối cảnh lãi suất tiền gửi thấp, khiến tốc độ tăng tiền gửi đang chậm lại ở khu vực dân cư.

Tính chung, khoản phát hành giấy tờ có giá của 25 ngân hàng khảo sát tăng 14% trong nửa đầu năm, ở mức 744.864 tỷ đồng.

Với việc đa dạng huy động vốn, các ngân hàng có thể cân đối nguồn lực phù hợp cho hoạt động kinh doanh, cân đối với tăng trưởng tín dụng.

Ngành thủy sản nửa đầu năm 2021 tăng trưởng bất chấp dịch bệnh

Các thị trường hồi phục, doanh thu tăng trưởng 2 con số

Có tới 10/14 doanh nghiệp thủy sản có doanh thu tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 2021 trong đó Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền (NGC) là doanh nghiệp có mức doanh thu tăng trưởng cao nhất, cùng kỳ năm trước. Các ông lớn trong ngành như Minh Phú (MPC), Vĩnh Hoàn (VHC), Thực phẩm Sao Ta (FMC) và Navico (ANV) cũng đồng loạt có doanh thu tăng trưởng trong nửa đầu năm nay.

Trong đó nổi bật là FMC với doanh số 6 tháng đầu năm đạt hơn 99 triệu USD, tương đương 2.279 tỷ đồng và tăng 29% so với cùng kỳ. Trong đó, hoạt động kinh doanh tôm tăng trưởng 29%, cao hơn so với mặt bằng chung toàn ngành vào khoảng 15%.

Gánh nặng chi phí vận chuyển

Mặc dù doanh thu khởi sắc nhưng gánh nặng chi phí đặc biệt là phí vận chuyển khiến lợi nhuận nửa đầu năm 2021. Đa phần các doanh nghiệp thủy sản có chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ.

Lợi nhuận chung nhóm ngành tăng trưởng gần 17%

Nổi bật nhất trong nhóm này là kết quả 6 tháng đầu năm của Kiên Hùng (KHS) với lợi nhuận sau thuế đạt 38 tỷ đồng, cao gấp hơn 5 lần cùng kỳ và vượt 42% kế hoạch lãi cả năm 2021.

Thách thức 6 tháng cuối năm 2021

Mặc dù có lãi tăng trưởng tốt trong 6 tháng đầu năm 2021 nhưng đa phần các doanh nghiệp thủy sản đang có tỷ lệ hoàn thành kế hoạch ở mức không cao.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Cổ phiếu tăng 33% trong vòng 1 tháng, Sonadezi Châu Đức chốt quyền chia cổ tức tiền mặt

Sonadezi Châu Đức (HoSE: SZC) thông báo ngày 20/9 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức 2020 bằng tiền tỷ lệ 10% mệnh giá. Thời gian thực hiện dự kiến 11/10.

Năm 2020, doanh nghiệp khu công nghiệp ghi nhận doanh thu tăng 31,6% và lợi nhuận tăng 39% so với 2019. Với kết quả này, HĐQT đề xuất và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tỷ lệ 10%, tương đương giá trị thanh toán 100 tỷ đồng.

Nửa đầu năm nay, Sonadezi Châu Đức tiếp tục báo kết quả kinh doanh khả quan với doanh thu thuần tăng 47% lên 403 tỷ đồng; lãi sau thuế 189 tỷ đồng, tăng 51% so với cùng kỳ năm trước và vượt qua con số đạt được cả năm 2020.

Điện Gia Lai (GEG): Phát hành 32 triệu cổ phiếu mới, huy động vốn cho dự án điện gió và mua thêm cổ phần Thủy điện Gia Lai

CTCP Điện Gia Lai (mã chứng khoán GEG) dự kiến phát hành tổng cộng hơn 32,54 triệu cổ phiếu mới, bao gồm 10,84 triệu cổ phiếu trả cổ tức, 5,42 triệu cổ phiếu ESOP và 16,27 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Năm 2020 Điện Gia Lai đạt 1.493 tỷ đồng doanh thu, tăng 28,8% so với năm trước đó. Tuy nhiên chi phí tài chính, mà chủ yếu là chi phí lãi vay tăng mạnh dẫn đến lợi nhuận sau thuế gần như đi ngang với 295 tỷ đồng. Với kết quả đạt được, Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020, trong đó chia cổ tức tổng tỷ lệ 8%, với 4% bằng cổ phiếu và 4% bằng tiền.

Vinhomes muốn huy động tối đa 6.530 tỷ đồng trái phiếu

Vinhomes (HoSE: VHM) công bố việc phát hành trái phiếu theo hình thức chào bán ra công chúng tối đa 4.370 tỷ đồng. Đây là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp với công ty. Đồng thời, doanh nghiệp muốn phát hành tối đa 2.160 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền theo hình thức riêng lẻ.

Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2021, tổng giá trị huy động tối đa 6.530 tỷ đồng.

Tại thời điểm cuối quý II, doanh nghiệp bất động sản có khoản nợ vay ngắn hạn 10.590 tỷ đồng và vay dài hạn 12.271 tỷ đồng, tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu ở mức 23%. Trong đó, 14.298 tỷ đồng là trái phiếu với 8.491 tỷ đồng đến hạn trả.

Ngoài ra, doanh nghiệp có kế hoạch chia cổ tức "khủng" tỷ lệ 45% gồm 15% tiền mặt và 30% cổ phiếu. Cụ thể, đơn vị sẽ chi 4.934 tỷ đồng để chia cổ tức và phát hành thêm gần 987 triệu cổ phiếu mới. Thời điểm thực hiện quý III hoặc IV. Sau chia, vốn điều lệ Vinhomes tăng lên gần 43.000 tỷ đồng.

Nửa đầu năm, Vinhomes ghi nhận doanh thu 41.712 tỷ đồng, tăng 82% nhờ chuyển nhượng bất động sản; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 15.628 tỷ đồng, tăng 51% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối tính đến 30/6 là 66.996 tỷ đồng, gấp đôi vốn điều lệ.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	117,000	0.86%	0.06%
VPB	61,900	1.14%	0.03%
BVH	55,300	2.03%	0.02%
GVR	34,300	0.59%	0.02%
DIG	32,550	6.37%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PAN	31,000	7.27%	0.10%
PVI	42,200	2.93%	0.06%
BCC	15,700	9.79%	0.04%
THD	211,900	0.19%	0.03%
PLC	35,500	5.03%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	134,000	-1.90%	-0.06%
HPG	48,400	-1.12%	-0.05%
MWG	170,000	-2.86%	-0.05%
VCB	99,900	-0.60%	-0.04%
FPT	93,800	-2.39%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	30,000	-9.91%	-0.24%
BAB	23,000	-1.71%	-0.07%
VCS	121,000	-1.22%	-0.05%
SHB	28,900	-0.34%	-0.04%
VND	49,600	-0.80%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	29,600	-2.63%	27,936,600
HPG	48,400	-1.12%	21,547,600
DIG	32,550	6.37%	18,911,600
SCR	11,500	4.55%	16,996,600
FLC	11,550	-0.43%	16,411,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	28,900	-0.34%	15,134,478
PVS	26,500	-0.75%	9,964,539
HUT	9,100	5.81%	9,149,691
VND	49,600	-0.80%	8,352,003
SHS	46,000	0.44%	6,474,828

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	48,400	-1.12%	1,049.3
STB	29,600	-2.63%	840.6
FPT	93,800	-2.39%	795.5
SSI	57,700	0.00%	793.8
TCB	52,000	-0.57%	617.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	28,900	-0.34%	436.5
VND	49,600	-0.80%	417.5
SHS	46,000	0.44%	299.5
PVS	26,500	-0.75%	266.3
PAN	31,000	7.27%	140.9

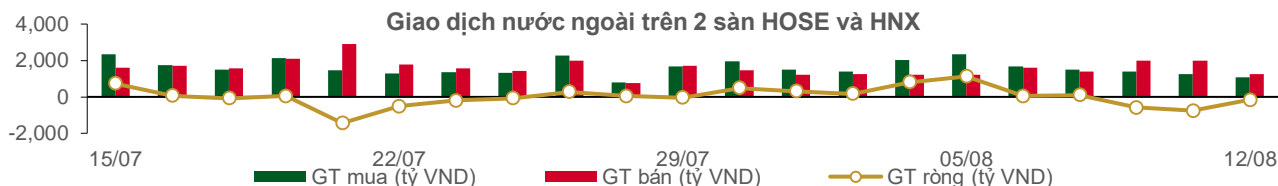
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCG	2,953,000	127.90
VHM	900,000	100.35
EIB	3,555,300	94.88
HPG	2,020,000	93.38
MWG	300,000	56.16

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
AAV	2,097,247	29.36
PAN	580,000	16.81
LAS	646,500	11.18
BAB	450,000	9.90
HUT	530,000	4.93

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	23.39	1,043.76	25.22	1,187.22	(1.83)	(143.45)
HNX	1.01	23.36	1.76	48.88	(0.75)	(25.51)
Tổng 2 sàn	24.40	1,067.12	26.98	1,236.10	(2.58)	(168.96)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	90,500	1,203,040	109.12
MSN	134,000	505,300	68.18
HPG	48,400	1,293,400	63.06
PLX	53,000	1,085,200	58.11
MWG	170,000	300,000	56.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CDN	38,000	118,200	4.21
VND	49,600	62,900	3.12
SHS	46,000	58,613	2.71
PVS	26,500	100,400	2.69
PAN	31,000	76,000	2.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	90,500	1,814,240	164.48
MSN	134,000	652,900	88.36
SSI	57,700	1,365,900	79.66
VRE	28,000	2,137,000	60.01
HPG	48,400	1,217,300	59.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	49,600	351,000	17.55
CDN	38,000	350,500	12.33
PVS	26,500	186,200	4.97
NBP	15,000	218,500	3.28
BSI	24,000	100,000	2.30

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLX	53,000	1,028,600	55.09
GMD	48,300	934,000	45.60
CTG	34,400	851,200	29.40
VCB	99,900	283,500	28.36
DIG	32,550	571,100	18.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	46,000	58,613	2.71
PAN	31,000	73,900	2.29
DXS	28,400	50,200	1.43
PSD	19,300	41,500	0.79
BCC	15,700	47,600	0.73

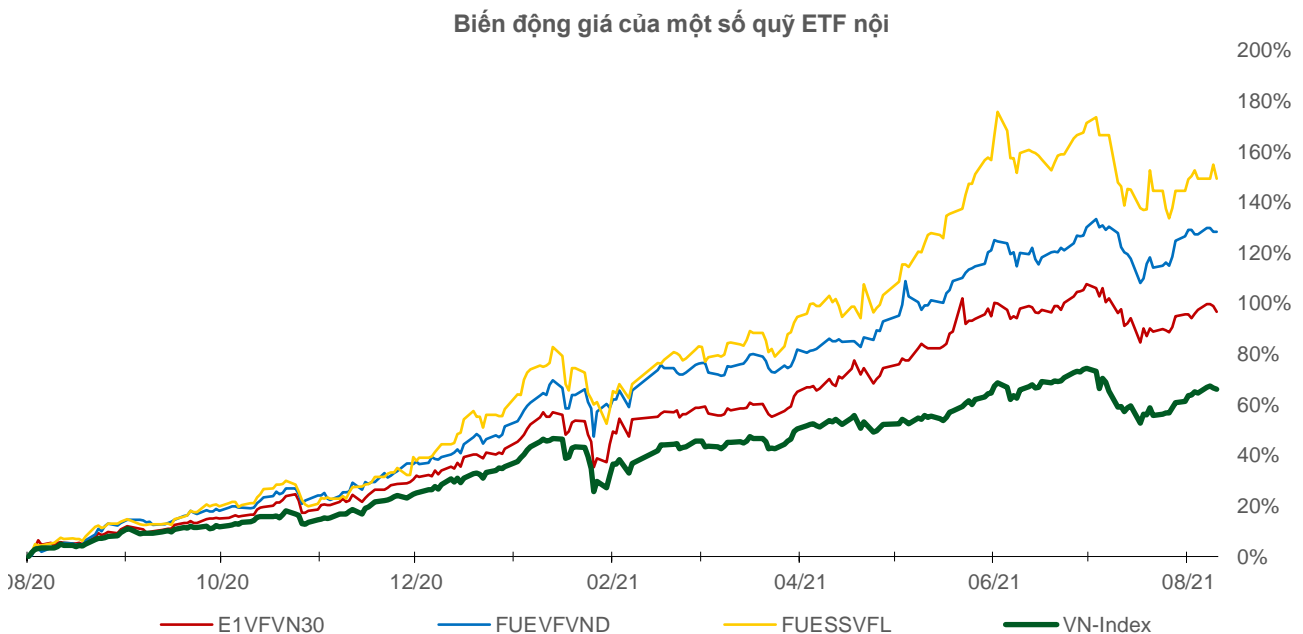
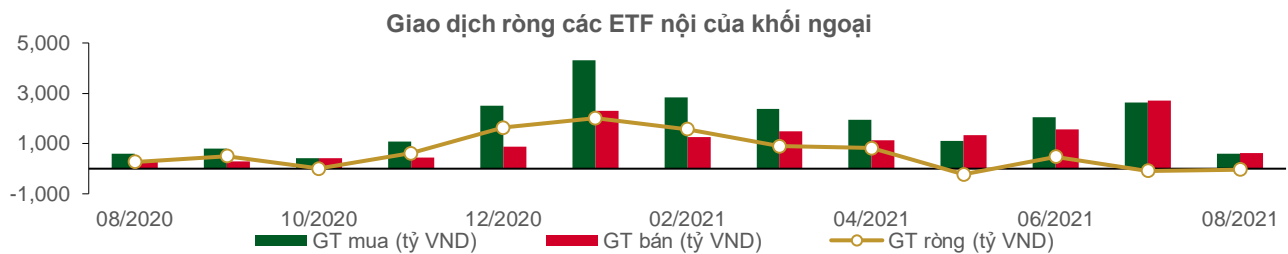
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	28,000	(1,973,600)	(55.42)
VNM	90,500	(611,200)	(55.36)
SSI	57,700	(871,500)	(50.75)
PC1	30,300	(1,340,400)	(41.67)
VIC	111,100	(356,600)	(39.60)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	49,600	(288,100)	(14.44)
CDN	38,000	(232,300)	(8.12)
NBP	15,000	(218,500)	(3.28)
BSI	24,000	(100,000)	(2.30)
PVS	26,500	(85,800)	(2.28)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,830	-1.1%	814,900	20.31	E1VFN30	18.95	18.24	0.72
FUEMAV30	17,540	-0.3%	371,800	6.46	FUEMAV30	5.51	6.33	(0.83)
FUESSV30	18,820	0.6%	32,600	0.61	FUESSV30	0.01	0.61	(0.60)
FUESSV50	21,890	0.0%	22,800	0.50	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	21,500	-2.2%	191,000	4.06	FUESSVFL	2.11	0.49	1.62
FUEVFN30	25,900	0.0%	1,182,900	30.52	FUEVFN30	26.07	14.76	11.31
FUEVN100	18,540	-1.4%	71,500	1.33	FUEVN100	0.56	1.31	(0.75)
Tổng cộng			2,687,500	63.78	Tổng cộng	53.22	41.76	11.46



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	5,600	-2.1%	4,470	151	93,800	1,393	(4,207)	90,000	5.0	10/01/2022
CFPT2103	3,720	-1.9%	16,850	148	93,800	450	(3,270)	100,000	5.0	07/01/2022
CHDB2101	1,990	-0.5%	620	41	35,050	1,047	(943)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,100	-1.0%	2,880	41	48,400	4,833	(1,267)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2106	8,300	-4.5%	15,350	15	48,400	7,682	(618)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2109	7,930	-1.1%	8,780	151	48,400	800	(7,130)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2002	4,440	0.9%	22,560	4	40,400	4,321	(119)	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,800	-3.5%	7,680	41	40,400	2,261	(539)	30,300	4.5	22/09/2021
CMBB2103	3,170	-2.2%	19,950	148	29,500	167	(3,003)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,350	-4.9%	4,700	41	134,000	1,772	(578)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,810	-10.4%	6,840	41	134,000	1,218	(592)	110,160	19.8	22/09/2021
CMWG2104	6,300	-1.9%	7,360	(143)	170,000	(19)	(6,319)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,300	-8.0%	8,750	15	170,000	4,827	(473)	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	3,270	-0.6%	10,330	148	170,000	505	(2,765)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	4,900	-2.0%	4,570	41	103,600	4,009	(891)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,950	-4.9%	39,030	46	103,600	782	(1,168)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	1,880	-6.9%	18,410	15	92,500	738	(1,142)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,100	-2.8%	33,430	46	92,500	837	(2,263)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,900	5.6%	13,580	148	94,500	124	(1,776)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	1,080	0.9%	3,720	41	20,300	0	(1,080)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,270	-2.4%	5,590	41	29,600	3,827	(1,443)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2104	7,900	-4.8%	11,160	15	29,600	6,721	(1,179)	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	7,200	-4.0%	3,310	151	29,600	1,986	(5,214)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	23,400	-0.6%	4,440	54	52,000	21,101	(2,299)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2104	4,250	0.0%	2,510	15	52,000	3,121	(1,129)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	20	0.0%	181,790	4	19,500	0	(20)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	590	-1.7%	2,070	41	19,500	0	(590)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	2,020	-8.2%	6,140	41	117,000	649	(1,371)	106,890	16.0	22/09/2021
CVIC2101	1,290	-6.5%	3,800	41	111,100	0	(1,290)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	770	-15.4%	21,280	46	111,100	(0)	(770)	165,900	20.0	27/09/2021
CVIC2104	2,220	-2.6%	21,930	148	111,100	174	(2,046)	124,000	10.0	07/01/2022
CVNM2101	540	-10.0%	4,580	41	90,500	(0)	(540)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	650	-7.1%	10,620	32	90,500	0	(650)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	540	-3.6%	37,640	46	90,500	0	(540)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	3,080	-5.2%	6,190	154	90,500	262	(2,818)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,750	-2.8%	52,000	148	90,500	161	(1,589)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2104	4,850	8.3%	7,350	15	61,900	4,315	(535)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	520	-22.4%	10,070	41	28,000	0	(520)	34,570	4.0	22/09/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VIB (New)	HOSE	41,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG (New)	HOSE	42,500	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK (New)	HOSE	48,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ (New)	HOSE	94,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM (New)	HOSE	84,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM (New)	HOSE	90,500	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	46,400	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	61,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	42,150	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	40,800	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	159,600	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	42,200	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	41,500	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,700	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	88,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	48,300	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	34,300	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	48,400	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	36,400	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	40,400	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	17,250	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,000	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	117,000	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	53,700	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	34,900	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	55,700	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	29,400	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	38,800	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	37,855	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	69,700	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	94,000	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	170,000	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	153,100	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	134,000	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	103,600	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	41,551	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,900	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	35,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,950	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	57,700	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,100	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,800	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	20,200	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	46,400	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	78,007	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	20,300	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	47,011	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	94,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	76,500	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
ING	HOSE	24,200	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GIL	HOSE	70,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,936	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,400	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	52,600	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,341	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,350	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912